

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tự do tháng 3 năm 2017

Theo số liệu Cục Thống kê Đắk Lắk:

Chỉ số giá tiêu dùng toàn tỉnh tháng 02/2017 tăng 0,12% so với tháng trước, tăng 0,76% so với tháng 12 năm trước và tăng 6,13% so với cùng kỳ năm trước. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,34% (Lương thực tăng 0,10%, thực phẩm giảm 0,65%, ăn uống ngoài gia đình ổn định). Ngoài ra, các nhóm hàng hóa và dịch vụ khác như may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,32%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,72%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,16%; giáo dục ổn định; giao thông tăng 0,53%; bưu chính viễn thông ổn định; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,04%; đồ uống và thuốc lá ổn định; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,34%; hàng hóa và dịch vụ khác ổn định.

I. Tình hình diễn biến giá cả thị trường tự do tháng 3/2017 như sau:

Nhìn chung hầu hết các mặt hàng thực phẩm tăng, giảm nhẹ so với tháng trước, cụ thể như sau:

1. Nhóm hàng lương thực:

Giá bình quân thóc tẻ và gạo các loại tăng nhẹ so với tháng 02/2017. Giá bán lẻ bình quân thóc tẻ: 6.800 - 7.000 đ/kg; Giá gạo tẻ các loại trong tháng 3/2017 với mức giá: Gạo tẻ ngon loại 1: từ 17.000 - 18.500 đ/kg, gạo tẻ loại thường: 12.000 - 13.500 đ/kg.

2. Nhóm hàng thực phẩm:

- Giá heo hơi ổn định so với tháng trước: Thịt heo mỡ sấn: 80.000 - 85.000 đ/kg, thịt heo thăn: 83.000 - 88.000 đ/kg; Giá heo hơi từ 30.000 - 32.000 đ/kg; Giá bình quân thịt bò phi lê loại 1: 250.000 - 260.000 đ/kg; Thịt gà các loại: thịt gà công nghiệp nguyên con làm sẵn 50.000 - 56.000 đ/kg; Gà ta còn sống 110.000 - 120.000 đ/kg.

- Giá cá bình quân các loại giảm so với tháng trước, với mức giá cụ thể như sau: Cá thu nguyên con 160.000 - 170.000 đ/kg; Giá cá lóc từ 70.000 - 75.000 đ/kg; Cá chép 75.000 - 80.000 đ/kg; Cá biển loại 4 giá bình quân từ 45.000 - 50.000 đ/kg.

- Giá bình quân các loại rau xanh giảm so với tháng 02/2017, với mức giá cụ thể như sau: Rau bắp cải 8.000 - 10.000 đ/kg; bí xanh 10.000 - 12.000 đ/kg, cà chua 10.000 - 12.000 đ/kg, giảm bình quân từ 2.000 - 5.000 đ/kg các loại.

- Giá thực phẩm công nghệ ổn định so với tháng trước: giá dầu ăn thực vật Simple: 44.000 - 45.000 đ/lít; muối hạt: 4.000 đ/kg; đường RE: 18.000 - 19.000 đ/kg.

3. Nhóm hàng nông sản:

Nhìn chung giá cả các mặt hàng ở nhóm hàng này diễn biến tăng, giảm so với tháng trước, cụ thể như sau:

- Giá bình quân các loại đậu ổn định so với tháng 02/2017: đậu tương: 18.000 - 19.000 đ/kg; Lạc nhân loại 1: 40.000 - 42.000 đ/kg.
- Giá bình quân cà phê nhân xô tăng 1.210 đ/kg so với giá bình quân tháng 02/2017, giá bình quân tháng 3/2017 là 46.560 đ/kg.
- Giá bình quân hạt tiêu đen loại 1 trong tháng 3/2017: 106.960 đ/kg, giảm so với giá bình quân tháng trước 12.320 đ/kg.

4. Giá vật tư và vật liệu xây dựng:

a/ Giá các loại vật tư:

Giá gas thể giới giảm nên các doanh nghiệp kinh doanh LPG tại Đắk Lắk đã điều chỉnh giảm giá bán LPG kể từ ngày 01/3/2017. Cụ thể giá bán lẻ bình quân đến người tiêu dùng tháng 3/2017: 317.000 đồng/bình 12kg, giảm 5.000 đồng/bình so với giá gas tháng 2/2017.

Giá các loại xăng, dầu trên thị trường Đắk Lắk hầu hết ở các công ty và đại lý kinh doanh xăng dầu thực hiện mức giá điều chỉnh của các doanh nghiệp. Trong tháng 3/2017 giá xăng dầu điều chỉnh tăng, giảm cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/3 đến ngày 03/3:
 - + Xăng A92 không chì: 18.450 đ/lít.
 - + Dầu hỏa: 12.770 đ/lít.
 - + Dầu Diezen 0,05%S: 14.580 đ/lít.
- Từ ngày 04/3 đến ngày 20/3 điều chỉnh tăng, giảm:
 - + Xăng A92 không chì: 18.380 đ/lít.
 - + Dầu hỏa: 13.000 đ/lít.
 - + Dầu Diezen 0,05%S: 14.720 đ/lít.
- Từ ngày 21/3 đến ngày 31/3 điều chỉnh giảm:
 - + Xăng A92 không chì: 17.650 đ/lít.
 - + Dầu Diezen 0,05%S: 14.100 đ/lít.

b/ Giá vật liệu xây dựng:

- Trong tháng 3/2017 giá vật liệu xây dựng tăng so với tháng trước, với mức giá cụ thể: Thép tròn trơn Φ6-8mm với mức giá bình quân 16.350 đ/kg, tăng 300 đ/kg; Xi măng PCB 40 Hoàng Thạch 2.050 đ/kg.

5. Giá vàng và Đôla Mỹ:

Giá vàng bình quân trong tháng 3/2017 giảm so với giá vàng bình quân tháng 2/2017 từ 20.000 - 40.000 đ/chỉ, với mức giá bình quân tháng 3/2017 là 3.448.000 đ/chỉ. Tỷ giá bình quân đô la Mỹ và đồng Euro được niêm yết tại Ngân hàng Thương mại vào tháng 3/2017 cụ thể như sau: Tỷ giá đô la Mỹ là 22.826 đ/USD, tăng 65 đ/USD; Tỷ giá đồng Euro là 24.483,9 đ/Euro, tăng 191 đ/Euro so với tháng 02/2017.

II. Tình hình thực hiện công tác quản lý giá & công sản:

- Trình UBND tỉnh :

+ Báo cáo UBND tỉnh thực hiện kết luận của Kiểm toán nhà nước về bán thu hồi vốn hoặc cho thuê tài sản nhà nước đối với xe ô tô chuyên dùng ép rác.

+ Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2016.

+ Đề nghị ban hành tạm thời Quyết định quy định giá tối đa, giá cụ thể đối với một số loại dịch vụ chuyển từ phí sang giá trên địa bàn tỉnh; bao gồm: Quyết định quy định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do địa phương quản lý; quy định giá cụ thể sản phẩm dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có toạ độ trên địa bàn tỉnh.

+ Về phương án giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

+ Báo cáo Bộ Tài chính và UBND tỉnh tình hình thực hiện Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ đối với sản phẩm, dịch vụ chuyển từ phí sang giá.

- Góp ý xây dựng, ban hành khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản.

- Tham gia ý kiến vào dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính;

- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung.

- Thông báo thẩm định giá mua sắm cho các đơn vị.

Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Cục Quản lý giá Bộ Tài chính.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- BGĐ Sở TC;
- Phòng TCKH các huyện, thị xã, thành phố.
- Lưu: VT, CSVG (Th-23b).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đinh Xuân Diệu

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 01 NĂM 2017(Ban hành kèm theo Báo cáo số: **632**/BC-STC, ngày **05** tháng 01 năm 2017 của Sở Tài chính Đắk Lắk)

STT	Mặt hàng	Đơn vị tính	12/2016	01/2017	Tăng giảm		Ghi chú
					Mức	%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=5-4)	(7=6/5)	
1	Giá bán lẻ						
1.001	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.900	6.976	76	1,09	
1.002	Gạo tẻ thường	đ/kg	13.000	13.381	381	2,85	
1.003	Gạo thơm Đài Loan	đ/kg	17.800	17.881	81	0,45	
1.004	Thịt lợn thăn	đ/kg	95.000	96.524	1.524	1,58	
1.005	Thịt lợn mỡ sấn	đ/kg	90.000	91.667	1.667	1,82	
1.006	Thịt bò phi lê	đ/kg	260.000	260.000	0	0,00	
1.007	Gà công nghiệp (làm sạch)	đ/kg	55.000	58.810	3.810	6,48	
1.008	Gà ta còn sống	đ/kg	110.000	117.619	7.619	6,48	
1.009	Cá lóc (cá quả)	đ/kg	72.500	75.000	2.500	3,33	
1.010	Cá chép/trắm	đ/kg	79.700	84.286	4.586	5,44	
1.011	Cá biển loại 4	đ/kg	51.250	55.000	3.750	6,82	
1.012	Cá thu nguyên con	đ/kg	198.500	215.238	16.738	7,78	
1.013	Giò lụa	đ/kg	110.000	120.952	10.952	9,06	
1.014	Rau bắp cải	đ/kg	14.300	14.000	-300	-2,14	
1.015	Bí xanh	đ/kg	16.200	17.857	1.657	9,28	
1.016	Cà chua	đ/kg	24.700	18.143	-6.557	-36,14	
1.017	Dầu ăn thực vật Simple	đ/lít	44.000	44.000	0	0,00	
1.018	Muối hạt	đ/kg	4.000	4.000	0	0,00	
1.019	Đường RE	đ/kg	18.500	18.595	95	0,51	
1.020	Sữa Ông Thọ	đ/hộp	19.000	19.000	0	0,00	
1.021	Bia chai Sài Gòn	đ/két	130.000	130.000	0	0,00	
1.022	Bia hộp Sài Gòn	đ/thùng	216.000	216.000	0	0,00	
1.023	Cocacola	đ/thùng	188.000	188.000	0	0,00	
1.024	7 up lon	đ/thùng	170.000	173.810	3.810	2,19	
1.025	Rượu vang nội chai 750ml	đ/chai	80.000	82.857	2.857	3,45	
1.026	Thuốc Vitamin C nội 500mg	đ/vĩ	8.000	8.000	0	0,00	
1.027	Thuốc Ampicillin nội 250mg	đ/vĩ	11.000	11.000	0	0,00	
1.029	Thuốc bảo vệ thực vật	đ/chai	91.350	91.350	0	0,00	
1.030	Thức ăn chăn nuôi sản xuất CN	đ/kg	14.700	14.700	0	0,00	
1.031	Lốp xe máy nội loại 1	đ/chiếc	150.000	150.000	0	0,00	
1.032	Ti vi 21 " LG	đ/chiếc	2.100.000	2.100.000	0	0,00	
1.033	Tủ lạnh 150l 2 cửa sanyo	đ/chiếc	4.000.000	4.000.000	0	0,00	
1.035	Phân Urê Phú Mỹ	đ/kg	7.295	7.400	105	1,42	
1.036	Phân SA Nhật	đ/kg	4.385	4.400	15	0,34	
1.037	Xi măng PCB 40 Hoàng Thạch	đ/kg	2.050	2.050	0	0,00	
1.038	Thép XD Φ 6-8 LD	đ/kg	16.050	16.050	0	0,00	
1.039	Ống nhựa Bình Minh Φ90x2,9mm	đ/mét	54.000	54.000	0	0,00	
1.040	Ống nhựa Bình Minh Φ21x1,6mm	đ/mét	7.000	7.000	0	0,00	

1.041	Xăng A92	đ/lít	17.095	17.940	845	4,71
1.042	Dầu hoả	đ/lít	11.495	12.170	675	5,55
1.043	Diesel 0,05S	đ/lít	13.023	13.926	903	6,48
1.044	Gar Petro (VN/SG)	đ/b	273.375	273.000	-375	-0,14
1.045	Cước ô tô liên tỉnh Đắk Lắk - HCM	đ/vé	171.800	173.000	1.200	0,69
1.046	Cước taxi	đ/km	12.000	12.000	0	0,00
1.047	Cước xe buýt (<12km)	đ/vé	10.000	10.000	0	0,00
1.048	Công may quần áo nam/ nữ	đ/c	130.000	130.000	0	0,00
1.049	Trông giữ xe máy	đ/lần	3.000	3.000	0	0,00
1.050	Vàng 99,99%	đ/chi	3.367.500	3.383.714	16.214	0,48
1.053	Đôla Mỹ (NHTM)	đ/USD	22.738	22.662	-76	-0,33
1.056	Euro (NHTM)	đ/Euro	24.123,67	24.035,37	-88	-0,37
2	Giá mua nông sản		0	0		
2.006	Lợn hơi	đ/kg	40.350	32.905	-7.445	-22,63
2.011	Xoài	đ/kg	55.000	59.048	4.048	6,85
2.012	Thanh long	đ/kg	25.000	28.810	3.810	13,22
2.013	Cà phê nhân xô loại 1	đ/kg	43.260	45.590	2.330	5,11
2.014	Hạt tiêu đen	đ/kg	141.450	134.429	-7.021	-5,22
2.017	Đậu tương loại 1 (đậu nành)	đ/kg	20.000	20.000	0	0,00
2.018	Lạc nhân loại 1	đ/kg	45.000	45.000	0	0,00